

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ (30-9-2011)</b>	<b>Số đầu năm (01-01-2011)</b>
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>93,570,872,999</b>	<b>108,180,943,021</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		<b>2,788,277,048</b>	<b>17,392,462,208</b>
1. Tiền	111	V.01	2,788,277,048	17,392,462,208
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.02	-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	130		<b>45,838,597,245</b>	<b>66,763,701,001</b>
1. Phải thu khách hàng	131		41,429,791,134	55,739,125,845
2. Trả trước cho người bán	132		3,711,423,415	5,227,843,295
3. Các khoản phải thu khác	138	V.03	946,600,191	6,045,949,356
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(249,217,495)	(249,217,495)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		<b>38,240,889,629</b>	<b>17,994,971,872</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	38,240,889,629	17,994,971,872
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>6,703,109,077</b>	<b>6,029,807,940</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		258,070,422	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	3,705,351,480	2,646,872,056
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,739,687,175	3,382,935,884
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>40,342,407,519</b>	<b>33,215,196,478</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>30,892,997,014</b>	<b>30,319,616,528</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	28,469,074,482	22,463,530,126
- Nguyên giá	222		55,842,674,557	46,322,400,610
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27,373,600,075)	(23,858,870,484)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	2,259,751,000	718,495,000
- Nguyên giá	228		3,569,219,141	1,631,918,141
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,309,468,141)	(913,423,141)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	164,171,532	7,137,591,402
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		<b>1,300,020,020</b>	<b>1,300,020,020</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	1,300,020,020	1,300,020,020
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT DH (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>8,149,390,485</b>	<b>1,595,559,930</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	8,031,338,741	1,549,559,930
2. Tài sản dài hạn khác	268		118,051,744	46,000,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	270		<b>133,913,280,518</b>	<b>141,396,139,499</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30-9-2011)	Số đầu năm (01-01-2011)
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>68,341,138,177</b>	<b>73,164,333,495</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>63,950,684,109</b>	<b>67,933,448,788</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	9,467,345,918	1,184,167,636
2. Phải trả người bán	312		15,647,485,351	18,949,844,148
3. Người mua trả tiền trước	313		19,358,023,558	23,388,420,809
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3,930,920,657	3,974,675,101
5. Phải trả công nhân viên	315		2,815,626,930	6,599,213,372
6. Chi phí phải trả	316	V.13	1,893,954,155	4,418,704,437
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	10,658,680,458	9,385,213,473
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		178,647,082	33,209,812
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>4,390,454,068</b>	<b>5,230,884,707</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	4,026,341,057	4,917,341,057
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		364,113,011	313,543,650
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>65,572,142,341</b>	<b>68,231,806,004</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.16	<b>65,572,142,341</b>	<b>68,231,806,004</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45,000,000,000	45,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,849,090,909	6,849,090,909
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		4,785,052,853	3,571,799,151
4. Quỹ đầu tư phát triển	417			706,760,067
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,414,066,210	907,572,575
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		7,523,932,369	11,196,583,302
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>133,913,280,518</b>	<b>141,396,139,499</b>

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngô Văn Nghĩa

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý III năm 2011**

*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Quý III-2011	Quý III-2010	Năm 2011	Năm 2010
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.17	37,640,520,936	26,885,224,613	104,260,699,833	64,539,260,720
2 Các khoản giảm trừ	3	VI.18			3,301,340	
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.19	37,640,520,936	26,885,224,613	104,257,398,493	64,539,260,720
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.20	30,738,702,169	19,768,035,267	82,238,488,714	44,834,457,588
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		6,901,818,767	7,117,189,346	22,018,909,779	19,704,803,132
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	16,568,477	242,947,252	1,296,100,535	629,995,112
7 Chi phí tài chính	22	VI.22	2,069,036,583	514,743,897	4,857,248,404	1,898,961,963
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,069,036,583	514,743,897	4,857,248,404	1,898,961,963
8 Chi phí bán hàng	24		642,204,903	686,119,140	2,218,150,285	2,172,970,801
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,028,368,495	3,074,265,766	6,857,902,328	6,853,041,776
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,178,777,263	3,085,007,795	9,381,709,297	9,409,823,704
11 Thu nhập khác	31		-	95,754,545	-	99,054,545
12 Chi phí khác	32			-	72,958,365	-
13 Lợi nhuận khác	40		-	95,754,545	(72,958,365)	99,054,545
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,178,777,263	3,180,762,340	9,308,750,932	9,508,878,249

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Quý III-2011	Quý III-2010	Năm 2011	Năm 2010
<b>15 Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>VI.23</b>	294,694,316	795,190,585	2,339,427,325	2,377,219,563
<b>16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	52		-	-	-	-
16.1 Các khoản giảm trừ LN sau thuế			-	-	-	-
<b>17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		884,082,947	2,385,571,755	6,969,323,607	7,131,658,686
<b>18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>			196	622	1,549	2,422

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngô Văn Nghĩa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**  
**Quý III năm 2011**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	L/K từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	105,642,258,745	90,296,450,437
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(28,877,122,637)	(34,179,593,127)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(26,328,369,196)	(12,705,856,213)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(1,531,259,509)	(209,853,575)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1,794,595,227)	(2,354,624,272)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	104,102,216,898	133,659,796,948
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(166,654,588,412)	(164,061,560,362)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(15,441,459,338)</b>	<b>10,444,759,836</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2,445,584,350)	(12,621,019,539)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		95,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,042,675,202	645,407,050
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(402,909,148)</b>	<b>(11,880,157,944)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		22,398,387,130
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	19,248,646,426	3,752,235,286
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10,127,253,190)	(2,940,874,690)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7,881,209,910)	(2,000,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1,240,183,326</b>	<b>21,209,747,726</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(14,604,185,160)</b>	<b>19,774,349,618</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>17,392,462,208</b>	<b>10,096,381,647</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2,788,277,048</b>	<b>29,870,731,265</b>

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngô Văn Nghĩa

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý III năm 2011*

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Sông Đà ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 03030000154 ngày 02/04/2004 và thay đổi lần thứ 5 ngày 19/4/2011 do Sở kế hoạch đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp với Mã số doanh nghiệp 0500447798.

**Vốn điều lệ của Công ty là: 45.000.000.000 đồng**

*(Bằng chữ: Bốn mươi năm tỷ đồng chẵn).*

**Công ty có trụ sở tại: Nhà 8D Toà nhà Sông Đà - Hà Đông, Km 10 Đường Nguyễn Trãi - Phường Văn Quán - Quận Hà Đông - TP. Hà Nội.**

#### 2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và Xây lắp.

#### 3 Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác chế biến các loại đá phục vụ xây dựng và Công trình giao thông;
- Thi công xây lắp các công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thuỷ lợi, thuỷ điện;
- Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Xây lắp dây và trạm biến thế điện đến 35KV;
- Sản xuất gạch ngói, đá ốp lát, tấm lợp;
- Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Lắp thiết bị cơ điện, nước, thiết bị Công nghệ, trang trí nội thất;
- Nạo vét và bồi đắp mặt đường nền móng công trình;
- Thi Công nền móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị;
- Đầu tư các Công trình thuỷ điện vừa và nhỏ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu: Sản xuất bê tông nhựa nóng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu: bán buôn cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đầu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ những mặt hàng Nhà nước cấm);
- Sản xuất, lắp đặt kết cấu xây dựng và kết cấu cơ khí công trình.

## II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.
- 2 Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:  
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Giao Thông Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

#### 1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

#### 1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

### 2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

#### 2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- \* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

#### **Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:**

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

#### 2.4. **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 3 **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

#### 3.1 **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

#### 3.2 **Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 30 năm
Máy móc thiết bị	7 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
Thiết bị quản lý	6 - 8 năm
Tài sản cố định khác	4 - 6 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

#### 4 **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Công ty không có Bất động sản đầu tư.

#### 5 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.



## **6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong

## **7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác**

- \* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- \* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh
  - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
  - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

## **8 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**

- 8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây ra đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 8.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- 8.3 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### **9 Nguồn vốn chủ sở hữu:**

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

### **10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

### **13 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10/09/2009 và Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.

#### 14 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

##### 14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- \* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- \* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- \* Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

##### 14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo,

- \* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- \* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.  
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.  
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	<b>1,452,444,038</b>	<b>1,416,758,449</b>
Cơ quan Công ty	600,086,394	470,559,231
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	88,481,472	872,379,035
Chi nhánh Hà Nội	66,979,740	6,863,302
Chi nhánh Biên Hoà	270,692,979	66,956,881
Chi nhánh Sông Lô	426,203,453	
- Tiền gửi Ngân hàng	<b>1,335,833,010</b>	<b>15,975,703,759</b>
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	<b>1,335,833,010</b>	<b>15,975,703,759</b>
Cơ quan Công ty	795,922,961	15,157,451,467
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	439,718,497	713,295,057
Chi nhánh Hà Nội	21,369,098	3,477,492
Chi nhánh Biên Hoà	5,207,056	101,479,743
Chi nhánh Sông Lô	73,615,398	
+ Tiền gửi Ngoại tệ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2,788,277,048</b>	<b>17,392,462,208</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Không có số liệu)**

<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Phải thu về Cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	946,600,191	6,045,949,356
+ BHXH, BHYT & BHTN	61,366,897	48,848,859
+ Phải thu khác	885,233,294	5,997,100,497
Cơ quan Công ty	796,258,586	927,365,266
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà		90,753,063
Chi nhánh Hà Nội	65,760,708	2,438,337,345
Chi nhánh Biên Hoà	23,214,000	2,540,644,823
Chi nhánh Sông Lô		
<b>Cộng</b>	<b>946,600,191</b>	<b>6,045,949,356</b>

<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	<b>8,555,311,418</b>	<b>1,581,486,243</b>
Cơ quan Công ty		1,700,000
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	1,382,281,997	1,435,477,930
Chi nhánh Hà Nội	23,823,172	95,988,490
Chi nhánh Biên Hoà	6,536,853,414	48,319,823
Chi nhánh Sông Lô	612,352,835	
- Công cụ, dụng cụ	<b>12,556,742</b>	<b>5,456,046</b>
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	9,037,676	5,456,046
Chi nhánh Hà Nội		
Chi nhánh Biên Hoà	373,333	
Chi nhánh Sông Lô	3,145,733	
- Chi phí SX, KD dở dang	<b>23,496,864,368</b>	<b>14,452,508,668</b>
Cơ quan công ty	907,101,531	1,001,013,016
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	417,400,003	198,721,848
Chi nhánh Hà Nội	6,424,963,047	7,124,104,236
Chi nhánh Biên Hoà	15,056,072,924	6,128,669,568
Chi nhánh Sông Lô	691,326,863	
- Thành phẩm	<b>6,176,157,101</b>	<b>1,955,520,915</b>
Cơ quan Công ty		-
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	4,015,794,250	1,955,520,915
Chi nhánh Sông Lô	2,160,362,851	
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>38,240,889,629</b>	<b>17,994,971,872</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>956,977,231</b>	<b>32,511,236,448</b>	<b>12,650,172,891</b>	<b>204,014,040</b>	<b>46,322,400,610</b>
- Mua trong kỳ	7,319,040,947	23,545,454	2,157,051,182	20,636,364	9,520,273,947
- XDCB hoàn thành	-				-
- Tăng khác	-				-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-			-	-
- Giảm khác	-				-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8,276,018,178</b>	<b>32,534,781,902</b>	<b>14,807,224,073</b>	<b>224,650,404</b>	<b>55,842,674,557</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>901,427,231</b>	<b>17,498,039,919</b>	<b>5,319,315,412</b>	<b>140,087,922</b>	<b>23,858,870,484</b>
- Khấu hao trong kỳ	66,491,007	2,311,709,022	1,110,414,624	26,114,938	3,514,729,591
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	-				-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>967,918,238</b>	<b>19,809,748,941</b>	<b>6,429,730,036</b>	<b>166,202,860</b>	<b>27,373,600,075</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
- Tại ngày đầu năm	55,550,000	15,013,196,529	7,330,857,479	63,926,118	22,463,530,126
- Tại ngày cuối kỳ	7,308,099,940	12,725,032,961	8,377,494,037	58,447,544	28,469,074,482

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Chi phí đền bù hoa màu	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>1,631,918,141</b>		<b>1,631,918,141</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	<b>1,937,301,000</b>	-	<b>1,937,301,000</b>
- Mua trong kỳ	1,937,301,000	-	1,937,301,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác			
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác	-	-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>3,569,219,141</b>	-	<b>3,569,219,141</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			-
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>913,423,141</b>		<b>913,423,141</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	<b>396,045,000</b>	-	<b>396,045,000</b>
- Khấu hao trong kỳ	396,045,000		396,045,000
- Tăng khác			
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,309,468,141</b>	-	<b>1,309,468,141</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			-
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>718,495,000</b>	-	<b>718,495,000</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>2,259,751,000</b>	-	<b>2,259,751,000</b>

8. Chi phí XDCB dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	<b>164,171,532</b>	<b>7,137,591,402</b>
Mua sắm TSCĐ		7,137,591,402
Xây dựng cơ bản	164,171,532	-
Sửa chữa lớn TSCĐ		
<b>Cộng</b>	<b>164,171,532</b>	<b>7,137,591,402</b>

9. Đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	<b>1,300,020,020</b>	<b>1,300,020,020</b>
Cổ phiếu công ty Cổ phần Sông Đà 2	20,020	20,020
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2	1,000,000,000	1,000,000,000
Cổ phiếu Công ty CP ĐĐT & Khu CN Sông Đà 7	300,000,000	300,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,300,020,020</b>	<b>1,300,020,020</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

<b>10. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Văn Phòng Hà Nội	707,752,249	188,963,289
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	1,849,133,800	
CN Hà Nội	1,979,351,096	781,738,367
CN Biên Hoà	3,375,636,889	578,858,274
Chi nhánh Sông Lô	119,464,707	
<b>Cộng</b>	<b>8,031,338,741</b>	<b>1,549,559,930</b>
<b>11. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>9,467,345,918</b>	<b>1,184,167,636</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	9,467,345,918	1,184,167,636
	-	-
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9,467,345,918</b>	<b>1,184,167,636</b>
<b>12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	228,389,361	1,985,085,754
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,339,427,325	1,794,595,227
- Thuế Thu nhập cá nhân	97,679,827	45,297,062
- Thuế tài nguyên	988,264,389	129,994,068
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	169,068,575	
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	108,091,180	19,702,990
<b>Cộng</b>	<b>3,930,920,657</b>	<b>3,974,675,101</b>
<b>13. Chi phí phải trả</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Văn Phòng Công ty	1,311,432,346	1,851,436,038
Chi nhánh Hà Nội		1,087,487,272
Chi nhánh Biên Hoà	582,521,809	1,479,781,127
<b>Cộng</b>	<b>1,893,954,155</b>	<b>4,418,704,437</b>
<b>14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
* Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	535,290,184	464,084,330
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,123,390,274	8,921,129,143
Văn phòng Công ty	10,110,733,139	8,914,511,401
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	4,607,000	3,369,308
CN Hà Nội	3,346,272	3,000,000
CN Biên Hoà	4,703,863	248,434
<b>Cộng</b>	<b>10,658,680,458</b>	<b>9,385,213,473</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

<b>15. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Vay dài hạn</b>	2,507,142,909	<b>3,398,142,909</b>
<i>Vay các đối tượng</i>	2,507,142,909	<b>3,398,142,909</b>
<i>Ngân hàng ĐT &amp; PT Hà Tây</i>		450,000,000
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà</i>	2,507,142,909	2,948,142,909
<b>b. Nợ dài hạn</b>	<b>1,519,198,148</b>	<b>1,519,198,148</b>
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	1,519,198,148	1,519,198,148
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</i>	1,519,198,148	1,519,198,148
<b>Cộng</b>	<b>4,026,341,057</b>	<b>4,917,341,057</b>



**16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác của CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>25,000,000,000</b>	<b>2,940,000,000</b>	<b>947,547,266</b>	<b>524,256,793</b>	<b>2,181,064,606</b>	<b>5,575,105,287</b>	<b>37,167,973,952</b>
- Tăng vốn trong năm trước	20,000,000,000	4,000,000,000	-	-	-	-	24,000,000,000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	10,129,872,707	10,129,872,707
- Tăng khác	-	-	1,149,947,346	383,315,782	1,390,734,545	-	2,923,997,673
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	90,909,091	1,390,734,545	-	-	4,508,394,692	5,990,038,328
						-	-
<b>2. Số dư cuối năm trước</b>	<b>45,000,000,000</b>	<b>6,849,090,909</b>	<b>706,760,067</b>	<b>907,572,575</b>	<b>3,571,799,151</b>	<b>11,196,583,302</b>	<b>68,231,806,004</b>
<b>3. Số dư đầu năm nay</b>	<b>45,000,000,000</b>	<b>6,849,090,909</b>	<b>706,760,067</b>	<b>907,572,575</b>	<b>3,571,799,151</b>	<b>11,196,583,302</b>	<b>68,231,806,004</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	6,969,323,607	6,969,323,607
- Tăng khác	-	-	506,493,635	506,493,635	1,213,253,702	-	2,226,240,972
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	1,213,253,702	-	-	10,641,974,540	11,855,228,242
						-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>45,000,000,000</b>	<b>6,849,090,909</b>	<b>-</b>	<b>1,414,066,210</b>	<b>4,785,052,853</b>	<b>7,523,932,369</b>	<b>65,572,142,341</b>

<b>B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Công ty CP Sông Đà 2	22,960,000,000	20,125,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	22,040,000,000	24,875,000,000
<b>Cộng</b>	<b>45,000,000,000</b>	<b>45,000,000,000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

-

-

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

-

-

**C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:**

	<b>Số kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	45,000,000,000	25,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm		20,000,000,000
Vốn góp giảm trong năm		-
Vốn góp cuối năm	45,000,000,000	45,000,000,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	8,100,000,000	2,000,000,000

**D. Cổ phiếu**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,500,000	4,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,500,000	4,500,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4,500,000	4,500,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,500,000	4,500,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4,500,000	4,500,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

**E. Các quỹ doanh nghiệp**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Quỹ đầu tư phát triển		706,760,067
Quỹ dự phòng tài chính	1,414,066,210	907,572,575

\* **Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

- Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong kỳ từ lợi nhuận sau thuế năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2010 theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Giao Thông Sông Đà, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo KQKD (ĐVT: VND)**

<b>17. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý III - 2011</b>	<b>Quý III - 2010</b>
+ Doanh thu sản xuất công nghiệp	9,445,479,791	14,627,610,894
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	27,125,138,731	11,689,811,741
+ Doanh thu bán hàng hoá và dịch vụ	1,069,902,414	567,801,978
<b>Cộng</b>	<b>37,640,520,936</b>	<b>26,885,224,613</b>
<b>18. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
+ Giảm giá hàng bán		
<b>19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>37,640,520,936</b>	<b>26,885,224,613</b>
<b>20. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý III - 2011</b>	<b>Quý III - 2010</b>
Giá vốn sản xuất công nghiệp	6,778,411,541	9,350,243,997
Giá vốn hợp đồng xây dựng	22,914,798,230	9,869,450,945
Giá vốn hàng hoá và dịch vụ cung cấp	1,045,492,398	548,340,325
<b>Cộng</b>	<b>30,738,702,169</b>	<b>19,768,035,267</b>
<b>21. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý III - 2011</b>	<b>Quý III - 2010</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	16,568,477	242,947,252
<b>Cộng</b>	<b>16,568,477</b>	<b>242,947,252</b>
<b>22. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Quý III - 2011</b>	<b>Quý III - 2010</b>
Lãi tiền vay	1,555,924,806	514,743,897
<b>Cộng</b>	<b>1,555,924,806</b>	<b>514,743,897</b>
<b>23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý III - 2011</b>	<b>Quý III - 2010</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	294,694,316	795,190,585
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	294,694,316	795,190,585
<b>24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Quý III - 2011</b>	<b>Quý III - 2010</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>884,082,947</b>	<b>2,385,571,755</b>
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	884,082,947	2,385,571,755
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	4,500,000	3,835,324
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	196	622

<b>25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý III - 2011</b>	<b>Quý III - 2010</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16,772,118,599	13,912,947,861
Chi phí nhân công	5,403,370,471	3,315,074,307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,349,793,955	2,430,524,132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,838,920,144	2,934,817,891
Chi phí bằng tiền khác	2,575,617,867	839,120,049
<b>Cộng</b>	<b>29,939,821,036</b>	<b>23,432,484,240</b>

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

### 26 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

## VII. Những thông tin khác

### 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

### 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

### 3 Thông tin về các bên liên quan

### 4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K; Báo cáo tài chính quý III năm 2010 do Công ty lập.

### 5 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

### 6 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Gia Mười

Ngô Văn Nghĩa